

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN C  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2022/DS-ST

Ngày: 22/02/2022

V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Ngọc Sáng
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nhâm Thị Thanh Trang- Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cúc- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, Tòa án nhân dân quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 150/2021/TLST-DS ngày 13/7/2021 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2021/QĐXXST-DS ngày 27/01/2022, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Phan Thị H**; sinh năm: 1960. Địa chỉ: 289 đường B phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: bà **Phạm Thị L**; sinh năm: 1982. Địa chỉ: Số 26 đường D, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 13/10/2021). Có mặt.

\* *Bị đơn:* Bà **Thái Thị C**; sinh năm: 1972. Địa chỉ: B10 Đường S, Khu dân cư M, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: ông **Lê Thanh T**; sinh năm: 1984. Địa chỉ: 41-41B đường 30/4, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 07/10/2021). Có mặt.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Nguyễn Văn H**; sinh năm: 1963. Địa chỉ: 289 đường B, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: bà **Phạm Thị L**; sinh năm: 1982. Địa chỉ: Số 26 đường D, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 20/10/2021). Có mặt.

2/ Ông **Nguyễn Văn S**; sinh năm: 1955. Địa chỉ: B10 đường S, Khu dân cư M, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 16/6/2021 của nguyên đơn là bà Phan Thị H và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Tháng 01/2020, bà Phan Thị H có cho bà Thái Thị C vay 02 lần, tổng cộng: **300.000.000đ** (Ba trăm triệu đồng) để bà C kinh doanh quán cà phê và cho người khác vay lại, cụ thể:

Ngày 09/01/2020 âm lịch, bà H cho bà C vay **200.000.000đ**; thỏa thuận lãi suất 2%/tháng.

Ngày 20/01/2020 âm lịch, bà H cho bà C vay **100.000.000đ**, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng.

Cả hai lần cho vay đều thỏa thuận thời hạn 12 tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Bị đơn đã đóng lãi:

Số tiền 200.000.000đ đã đóng lãi từ ngày 09/01/2020 âm lịch đến ngày 09/11/2020 âm lịch là 11 tháng x 4.000.000đ/tháng = **44.000.000đ**.

Số tiền 100.000.000đ đã đóng lãi từ ngày 20/01/2020 âm lịch đến ngày 20/11/2020 âm lịch là 11 tháng x 1.000.000đ = **11.000.000đ**.

Bị đơn ngưng đóng lãi từ ngày 20/11/2020 âm lịch.

Ngày 09/01/2021, bị đơn có trả vốn được **10.000.000đ**, còn nợ lại **290.000.000đ** thì không trả lãi và vốn đồng nào nữa nên hai bên xảy ra tranh chấp, cự cãi phải chuyển ra Công an Khu vực 4, phường X, quận N giải quyết.

Ngày 06/5/2021, bà C ghi cam kết trả nợ số tiền **290.000.000đ** cho bà H và Công an phường X đưa lại cho bà H tờ Biên nhận cam kết này; theo đó, bà C cam kết sẽ trả dần mỗi tháng **2.000.000đ**, bắt đầu từ ngày 01/6/2021. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý cho bà C trả dần mỗi tháng **2.000.000đ** nên khởi kiện ra Tòa và bà C cũng chưa trả thêm được đồng nào cho nguyên đơn.

Giữa bà H với bà C trước đó đã có mối quan hệ làm ăn qua lại nhiều năm. Theo đó, bà H cho bà C vay tiền để bà C cho người khác vay lại và các hợp đồng trước đó đã kết thúc. Chỉ còn hai lần vay cuối cùng nêu trên với số tiền vốn **300.000.000đ** bà C chưa trả nên mới xảy ra tranh chấp.

Đối với việc phía bà C cho rằng khoản vay **300.000.000đ** này xác lập vào ngày 19/01/2018 và bà H nhận tiền lãi mỗi tháng **21.000.000đ** từ ngày 19/01/2018 đến tháng 9/2020 âm lịch, tổng cộng **672.000.000đ** là không đúng. Phía bị đơn phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ đối với việc này.

Đối với vi bằng là băng ghi âm phía bị đơn đã nộp cho Tòa án: băng ghi âm này có nội dung không xác định được đối tượng của hợp đồng vay nào, do giữa bà

H và bà C có nhiều khoản cho vay trước đó nên băng ghi âm này không được xem là chứng cứ cho việc chứng minh đối với vụ tranh chấp này. Bên cạnh đó, giám định chỉ có chức năng giám định giọng nói, không xác định được đối tượng của hợp đồng vay nào, mốc thời gian trả lãi nên nguyên đơn không đề nghị giám định đoạn ghi âm này vì chứng cứ này không thuộc đối tượng chứng minh nên nghĩa vụ chứng minh phải thuộc về bị đơn.

Đối với việc phía bị đơn đưa ra tờ tường trình ngày **12/11/2021**, có xác nhận của Trưởng Khu vực 4, phường X, quận N thì nguyên đơn không đồng ý với nội dung tờ tường trình này vì hôm làm việc tại Khu vực 4, phường X, các bên chỉ đề cập đến số tiền bà H cho bà C vay, số tiền bà C đã trả cho bà H được **10.000.000đ**, còn nợ lại **290.000.000đ** và bà C cam kết trả dần cho bà H mỗi tháng **2.000.000đ** nhưng bà H không đồng ý cho trả dần. Ngoài ra, không có chứng cứ nào thể hiện bà H đã nhận lãi của bà C sáu trăm mấy chục triệu đồng. Do đó, nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Thái Thị C trả số tiền vay còn nợ **290.000.000đ** (Hai trăm chín mươi triệu đồng) và lãi suất chậm trả kể từ ngày 20/11/2020 âm lịch đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 10%/năm.

***Theo đơn phản tố ngày 06/10/2021 của bị đơn là bà Thái Thị C và quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn cho rằng:***

Ngày 19/01/2018 âm lịch, bà Thái Thị C có vay của bà Phan Thị H **300.000.000đ**, không có lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng. Lãi suất thỏa thuận 7%/tháng, tức lãi **21.000.000đ/tháng**, mục đích vay tiền là mượn giùm cho bạn của bà C.

Quá trình thực hiện hợp đồng: tổng số tiền lãi bà C đã đóng cho bà H đến tháng 09/2020 âm lịch được 32 tháng x **21.000.000đ/tháng** = **672.000.000đ**. Đến thời điểm này, bà C không có khả năng đóng lãi nữa nên bà H đồng ý cho bà C trả vốn mỗi tháng **5.000.000đ**. Bà C đã trả được 02 tháng là tháng 01, 02/2021 âm lịch x **5.000.000đ** = **10.000.000đ**. Do đó, hiện nay bà C còn nợ bà H số tiền nợ gốc là **290.000.000đ**.

Ngày 06/5/2021, vợ chồng bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn H có viết Tờ cam kết về việc không đến quán cà phê Đăng KH của bà Thái Thị C, Thái Thị Chính buôn bán gây ồn ào, mất trật tự; đồng thời, bà C có viết cam kết trả số tiền nợ **290.000.000đ** cho bà H, với phương thức là trả dần mỗi tháng **2.000.000đ**.

Ngày 06/7/2021, tại nhà bà H, bà C và bà H có đối thoại với nhau về số nợ này và số tiền lãi bà H đã nhận của bà C. Bà C ghi âm lại và nhờ Văn phòng Thừa phát lại Trần Khánh Dư lập Vi bằng số 462/2021/VB-TPL ngày 26/9/2021 về đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà Thái Thị C với bà Phan Thị H vào lúc 18 giờ 29 phút ngày 06/7/2021 về số tiền lãi bà H đã nhận của bà C.

Ngày 12/11/2021, bà Thái Thị C có làm tờ tường trình sự việc nội dung tranh chấp và phiên giải quyết tranh chấp giữa các bên tại Khu vực 4, phường X, quận N, có Trưởng Khu vực 4 ký xác nhận làm chứng. Theo đó, tại buổi làm việc

hòa giải ở Khu vực 4, phường X, phía bà H do đã nhận lãi của bà C số tiền **672.000.000đ** nên mới đồng ý cho bà C trả dần **2.000.000đ/tháng**, số tiền vốn còn lại **290.000.000đ** và vợ chồng bà H viết cam kết không đập phá đồ của quán bà C nữa. Giữa chứng cứ nội dung phiên làm việc giải quyết tranh chấp ở Khu vực 4 thể hiện bà H đã nhận lãi của bà C **672.000.000đ** là phù hợp với vi bằng băng ghi âm đã nộp cho Tòa án.

Do lãi suất bà H đã nhận là cao, trái quy định pháp luật nên bà C yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị H hoàn trả lại cho bà Thái Thị C số tiền chênh lệch mà bà C đã đóng lãi cho bà H là **672.000.000đ – 110.000.000đ** tiền lãi theo quy định ( $300.000.000\text{đ} \times 10\%/\text{năm} \times 44 \text{ tháng}$ ) = **562.000.000đ** để căn trừ vào số tiền vốn còn thiếu **290.000.000đ** mà bà C còn nợ bà H.

Tuy nhiên, ngày 11/02/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, phía bị đơn là bà Thái Thị C có đơn xin rút yêu cầu phản tố ngày 06/10/2021; đồng thời cho rằng số tiền vay này bà C vay từ năm 2018 nhưng đến tháng 3/2021 bà C và bà H đã chốt nợ lại số tiền **300.000.000đ** và đến ngày 06/5/2021 các bên thỏa thuận bà C còn nợ **290.000.000đ**, cam kết trả dần cho bà H **2.000.000đ/tháng** và bà H cũng đồng ý nên bà C mới viết biên nhận. Do đó, căn cứ vào cam kết ngày 06/5/2021, các bên không có đề cập lãi suất nên không có cơ sở để tính lãi. Nay bị đơn thừa nhận còn nợ bà H số tiền **290.000.000đ** và đồng ý trả dần số tiền này nhưng chỉ đồng ý trả dần mỗi tháng **2.000.000đ** tiền vốn theo như cam kết các bên đã thỏa thuận với nhau, không đồng ý trả lãi.

Còn phía đại diện nguyên đơn cho rằng: nếu bị đơn đồng ý trả số tiền **290.000.000đ**, công nhận sự thỏa thuận tại phiên tòa, còn phương thức trả sẽ giải quyết tại giai đoạn thi hành án thì nguyên đơn sẽ bỏ yêu cầu tính lãi đến giai đoạn hiện nay; nếu bị đơn không đồng ý thì nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả số tiền **290.000.000đ** và tính lãi như đơn khởi kiện.

***Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:***

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật.

- **Về việc giải quyết vụ án:**

+ Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vốn gốc còn nợ **290.000.000đ**; xét thấy, nguyên đơn cung cấp được bản gốc cam kết trả nợ của bị đơn cho nguyên đơn, chứng minh bị đơn có vay tiền của nguyên đơn; quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn cũng thừa nhận bị đơn còn nợ tiền vốn gốc của nguyên đơn là 290.000.000đ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn gốc còn nợ 290.000.000đ là có cơ sở, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà Thái Thị C phải trả cho nguyên đơn số tiền **290.000.000đ**.

+ Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày từ ngày 20/11/2020 âm lịch, tức ngày 02/01/2021 dương lịch đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 10%/năm; xét thấy, bị đơn cho rằng tiền lãi thỏa thuận mức lãi suất ban đầu là 7%/tháng, sau khi chốt nợ lập biên bản thì không có lãi; tuy nhiên, bị đơn cũng thừa nhận số tiền này nguyên đơn giao cho bị đơn vào năm 2018, bị đơn đã đóng lãi đến khi không còn khả năng nên đến tháng 01/2021 bắt đầu trả vốn mỗi tháng 5.000.000đ, trả được 02 tháng, còn nợ lại 290.000.000đ cho thấy số tiền vay này có trước tháng 01/2021 là phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi là phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, mức lãi suất nguyên đơn đã nhận 2%/tháng đối với số tiền vay 200.000.000đ là vượt quá quy định pháp luật và số tiền lãi đối với số tiền vay 100.000.000đ đã nhận tính đến ngày 02/01/2021 là dư 1.000.000đ nên đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh, khấu trừ lại số tiền lãi phải trả cho bị đơn.

+ Đối với việc bị đơn cho rằng nguyên đơn đã đồng ý cho bị đơn trả dần mỗi tháng **2.000.000đ** theo cam kết ngày 06/5/2021; xét thấy, không có cơ sở cho rằng từ cam kết này có sự đồng ý của nguyên đơn; còn phía nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần nên yêu cầu trả dần của nguyên đơn là không có cơ sở.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét mối quan hệ pháp luật*: đây là vụ kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay còn nợ là 290.000.000đ*; Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ văn bản cam kết do bà Thái Thị C lập ngày 06/5/2021, thể hiện bà C còn nợ của bà Phan Thị H số tiền **290.000.000đ** và lời thừa nhận của phía bị đơn nên Hội đồng xét xử xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền **300.000.000đ**, đã trả vốn gốc **10.000.000đ**, còn nợ tiền vốn gốc **290.000.000đ** là sự thật, không cần phải chứng minh.

Xét thời điểm xác lập hợp đồng vay, nội dung thỏa thuận giữa các bên về mức lãi suất và thời hạn hợp đồng cũng như số tiền lãi bị đơn đã đóng cho nguyên đơn tổng cộng **672.000.000đ**: Hội đồng xét xử xét thấy: khi giao kết, xác lập hợp đồng, các bên chỉ thỏa thuận miệng, không có lập thành văn bản; việc bị đơn cho rằng hợp đồng vay được xác lập vào ngày 19/01/2018 âm lịch, lãi suất 7%/tháng và đưa ra chứng cứ chứng minh là Vi bằng số 462/2021/VB-TPL ngày 26/9/2021 tại Văn phòng Thừa phát lại Trần Khánh Dư về đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà Thái Thị C với bà Phan Thị H vào lúc 18 giờ 29 phút ngày 06/7/2021 đối với số tiền lãi bà H đã nhận của bà C và Tờ tường trình ngày 12/11/2021, của bà Thái Thị C về nội dung tranh chấp và phiên giải quyết tranh chấp giữa các bên tại Khu vực

4, phường X, quận N, có Trưởng Khu vực 4 ký xác nhận làm chứng; Hội đồng xét xử xét thấy:

*Về vi bằng về đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà Thái Thị C với bà Phan Thị H vào lúc 18 giờ 29 phút ngày 06/7/2021 về số tiền lãi bà Phan Thị H đã nhận của bà C:* phía nguyên đơn cho rằng giữa bà H và bà C có giao dịch cho vay nhiều lần trước đây và các hợp đồng trước đã thực hiện xong, chỉ còn 02 khoản nợ lần vay cuối cùng vào tháng 01/2020 bà C chưa trả nên xảy ra tranh chấp, còn lãi suất thỏa thuận cũng như tiền lãi đã đóng của các khoản vay chỉ từ 1% đến 2%/tháng. Xét thấy, băng ghi âm và vi bằng bị đơn cung cấp không thể hiện được khoản tiền bà C nói là số tiền vay của Hợp đồng được xác lập thời điểm nào, số tiền lãi bà C nói là khoản vay của hợp đồng nào nên băng ghi âm và vi bằng này không có giá trị chứng minh cho thời điểm xác lập hợp đồng vay cũng như tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn là **672.000.000đ**.

*Về Tờ tường trình ngày 12/11/2021, của bà Thái Thị C về nội dung tranh chấp và phiên giải quyết tranh chấp giữa các bên tại Khu vực 4, phường X, quận N, có Trưởng Khu vực 4 ký xác nhận làm chứng:* xét thấy, theo xác minh của Tòa án đối với Trưởng Khu vực 4 và Cảnh sát Khu vực 4, phường X, quận N thì việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn ảnh hưởng an ninh trật tự địa phương nên Công an phường X có mời các bên đến giải quyết tại Nhà Thông tin Khu vực 4; sau khi Cảnh sát Khu vực 4 giải thích thì các bên đã thống nhất, cụ thể vợ chồng nguyên đơn viết cam kết không đến quán cà phê của gia đình bị đơn gây rối, còn phía bị đơn viết cam kết trả nợ số tiền **290.000.000đ** cho nguyên đơn. Công an phường không có lập biên bản về tranh chấp giữa các bên; ngoài ra, Trưởng Khu vực 4 không có mặt tại thời điểm giải quyết tranh chấp, chỉ nghe Cảnh sát Khu vực kể lại. Đồng thời, tại Nhà Thông tin Khu vực 4, bà C cho rằng có nợ ông H, bà H **300.000.000đ**, có cam kết trả mỗi tháng **5.000.000đ**, trả được 02 tháng, còn nợ **290.000.000đ** nên ông H đến quán cà phê của bà C đòi nợ. Công an phường chỉ giải quyết về vấn đề an ninh trật tự, việc vay tiền là tranh chấp dân sự nên không giải quyết. Tại phiên làm việc, hai bên không có trình bày số tiền bà C vay **300.000.000đ** của bà H khi nào, cũng không đề cập lãi suất bao nhiêu phần trăm. Công an chỉ biết được bà C nợ của bà H **290.000.000đ** và đồng ý cam kết trả dần mỗi tháng **2.000.000đ**, không biết được mức lãi suất hai bên thỏa thuận và tiền lãi bà C đã đóng cho bà H bao nhiêu. Do đó, tài liệu bị đơn đưa ra là không có cơ sở để chứng minh thời điểm xác lập hợp đồng vay vào năm 2018, mức lãi suất thỏa thuận 7%/tháng, cũng như tiền lãi bị đơn đã đóng cho nguyên đơn là **672.000.000đ**. Vì vậy, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận.

Đối với việc phía bị đơn thay đổi lời khai tại phiên tòa, cho rằng số tiền vay này bà C vay từ năm 2018 nhưng đến tháng 3/2021 bà C và bà H đã chốt nợ lại số tiền **300.000.000đ** và đến ngày 06/5/2021 các bên thỏa thuận bà C còn nợ **290.000.000đ**, cam kết trả dần cho bà H **2.000.000đ**/tháng và bà H cũng đồng ý nên bà C mới viết biên nhận; do đó, phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào cam kết ngày 06/5/2021, các bên không có đề cập lãi suất nên không có cơ sở

để tính lãi suất; đồng thời, cho bà C thực hiện theo thỏa thuận tại cam kết là trả dần mỗi tháng tiền vốn **2.000.000đ**. Xét thấy, tại phiên tòa, bị đơn cũng thừa nhận với đại diện Viện kiểm sát là số tiền này nguyên đơn giao cho bị đơn vào năm 2018, bị đơn đã đóng lãi đến khi không còn khả năng nên đến tháng 01/2021 bắt đầu trả vốn mỗi tháng **5.000.000đ**, trả được 02 tháng, còn nợ lại **290.000.000đ**; vì vậy, cho thấy số tiền vay này có trước tháng 01/2021 là phù hợp với lời khai của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với số tiền lãi của số tiền vay **200.000.000đ** vay ngày 09/01/2020 âm lịch thỏa thuận 2%/tháng, tức 24%/năm là vượt quá 20%/năm theo quy định pháp luật nên cần trừ lại số tiền lãi đã nhận tương ứng với phần vượt quá định 4%/năm, cụ thể:

Lãi theo quy định pháp luật bị đơn phải chịu: 09/01/2020 âm lịch đến ngày 20/11/2020 là 10 tháng 11 ngày  $\times 200.000.000đ \times 20\%/năm = \mathbf{34.555.600đ}$ .

Tiền lãi vượt quy định đã nhận:  $44.000.000đ - 34.555.600đ = \mathbf{9.444.400đ}$ .

Số tiền vay 100.000.000đ ngày 20/01/2020 âm lịch thỏa thuận lãi 1% tháng là không vượt quá quy định pháp luật. Tuy nhiên, tính từ ngày 20/11/2020 âm lịch là 10 tháng nhưng bị đơn đã đóng lãi là 11 tháng  $\times 1.000.000đ = \mathbf{11.000.000đ}$ . Nguyên đơn yêu cầu tính lãi tổng số tiền **290.000.000đ** từ ngày 20/11/2020 âm lịch theo mức lãi suất 10%/năm nên cần trừ lại số tiền lãi **1.000.000đ** đã nhận.

Tổng cộng tiền lãi kể từ ngày 20/11/2020 âm lịch tức 02/01/2021 dương lịch đến khi xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 10%/năm:

01 năm 01 tháng 20 ngày  $\times 290.000.000đ \times 10\%/năm = 33.027.800đ - (9.444.400đ + 1.000.000đ) = \mathbf{22.583.400đ}$ .

Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn: **290.000.000đ + 22.583.400đ = 312.583.400đ**.

Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Đối với việc bị đơn cho rằng nguyên đơn đã thỏa thuận với bị đơn và đồng ý cho bị đơn trả dần mỗi tháng **2.000.000đ** nên bị đơn mới viết cam kết trả nợ ngày 06/5/2021 nên đề nghị thực hiện theo cam kết, cho bị đơn trả dần mỗi tháng **2.000.000đ**; Hội đồng xét xử xét thấy, theo văn bản cam kết này, bị đơn thừa nhận nợ nguyên đơn số tiền **290.000.000đ** và đơn phương cam kết trả dần mỗi tháng **2.000.000đ**, không có cơ sở để chứng minh nguyên đơn đã đồng ý cho bị đơn trả dần mỗi tháng **2.000.000đ**; đồng thời, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, phía nguyên đơn không đồng ý cho bị đơn trả dần nên yêu cầu trả dần của bị đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[4] Đối với việc bị đơn rút yêu cầu phản tố; xét thấy, đây là sự tự nguyện của bị đơn và không trái pháp luật nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đã rút.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Xét thấy, ông S là chồng bà C không có ký tên vào biên nhận nợ. Ngoài ra, khi bà H cho bà C vay tiền, không có ông S tham gia

và bà H cũng không thông báo cho ông S khi giao dịch; bên cạnh đó, cũng không có chứng cứ thể hiện bà C vay tiền phục vụ nhu cầu thiết yếu sinh hoạt của gia đình nên không có cơ sở để buộc ông S cùng chịu trách nhiệm với bà C trả khoản nợ này cho bà H.

*[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí:  $312.583.400đ \times 5\% = 15.629.200đ$ .

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 357, khoản 2 Điều 468; Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phan Thị H.

Buộc bà Thái Thị C phải trả cho bà Phan Thị H số tiền **312.583.400đ** (Ba trăm mười hai triệu năm trăm tám mươi ba ngàn bốn trăm đồng); trong đó: vốn gốc là **290.000.000đ** và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/02/2022 là: **22.583.400đ**.

Kể từ ngày 23/02/2022 đến khi thanh toán tất nợ, bà Thái Thị C còn phải chịu tiền lãi chậm trả cho đến khi thi hành án xong, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả trong giai đoạn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là bà Thái Thị C về việc yêu cầu bà Phan Thị H phải hoàn trả lại cho bà Thái Thị C số tiền chênh lệch sau khi khấu trừ tiền lãi đã nhận là **672.000.000đ** với nghĩa vụ trả nợ gốc **290.000.000đ** và tiền lãi của bị đơn theo quy định pháp luật.

**3. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm:**

Bà Thái Thị C phải chịu **15.629.200đ** (Mười lăm triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn hai trăm đồng) tiền án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Thái Thị C đã nộp **13.240.000đ** theo biên lai số 0008058 ngày 08/10/2021 tại Chi



cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ; bà C còn phải nộp thêm **2.389.200đ** án phí.

Bà Phan Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **7.250.000đ** theo biên lai số 006971 ngày 09/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ.

#### **4. Về quyền kháng cáo:**

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa; các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

#### **5. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:**

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

---

---

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

**Nguyễn Thị Thùy Trang**

